

2-D Media, Materials, and Techniques

AP 2-D Art and Design · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 Media	媒介	méi jiè
 Dry media	干性媒介	gàn xìng méi jiè
 Wet media	湿性媒介	shī xìng méi jiè
 hatching	排线	pái xiàn
 cross-hatching	交叉排线	jiāo chā pái xiàn
 stippling	点画	diǎn huà
 tooth	纸纹	zhǐ wén
 Painting	绘画	huì huà
 binder	粘合剂	nián hé jì
 Watercolour	水彩	shuǐ cǎi
 gouache	水粉	shuǐ fěn
 acrylic	丙烯	bǐng xī
 oil	油画	yóu huà
 support	底材	dǐ cái
 gesso	石膏底料	shí gāo dǐ liào
 glazing	罩染	zhào rǎn
 Printmaking	版画	bǎn huà
 matrix	版	bǎn
 edition	版数	bǎn shù
 Relief	凸版	tū bǎn
 Intaglio	凹版	āo bǎn
 Planographic	平版	píng bǎn
 Stencil	孔版	kǒng bǎn
 Collage	拼贴	pīn tiē
 mixed media	综合媒介	zōng hé méi jiè
 Photography	摄影	shè yǐng
 focus	对焦	duì jiāo
 exposure	曝光	bào guāng
 depth of field	景深	jǐng shēn
 Editing	后期	hòu qī
 Digital media	数字媒介	shù zì méi jiè
 Raster	位图	wèi tú
 vector	矢量	shǐ liàng
 Layers	图层	tú céng
 resolution	分辨率	fēn biàn lǜ
 Graphic design	平面设计	píng miàn shè jì
 illustration	插画	chā huà
 type	字体	zì tǐ
 Typography	字体排印	zì tǐ pái yìn